

HỘI NGHỊ ỔN ĐỊNH KINH TẾ VÀ CẠNH TRANH DOANH NGHIỆP
Chủ đề: Ổn định kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh DN trong bối cảnh mới
Tổ chức: 8h-12h ngày 15/5/2019 tại Nhà khách La Thành - 226 Vạn Phúc

**Tham luận: Giải pháp tăng khả năng chống chịu của nền kinh tế Việt Nam
trong bối cảnh hiện nay**

TS. Cán Văn Lực và Nhóm tác giả tại Viện Đào tạo & Nghiên cứu BIDV

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh rủi ro ngoại sinh gia tăng, diễn biến phức tạp, khó lường; trong khi nền kinh tế Việt Nam ngày càng mở, hội nhập sâu rộng; việc xây dựng các giải pháp phù hợp nhằm tăng khả năng chống chịu của nền kinh tế trở nên cần thiết hơn bao giờ hết.

Tham luận gồm 3 nội dung chính: (i) Sự cần thiết của việc tăng khả năng chống chịu của nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh hiện nay; (ii) Đánh giá rủi ro, thách thức từ môi trường quốc tế và nội tại nền kinh tế; và (iii) Đưa ra một số khuyến nghị đối với Chính phủ, Bộ, ngành nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, vượt qua thách thức, khắc phục hạn chế, tồn tại, tăng khả năng kháng cự và thích ứng với các cú sốc bên ngoài của nền kinh tế, đảm bảo phát triển nhanh và bền vững; đồng thời gợi ý giải pháp đối với các doanh nghiệp Việt Nam nhằm tận dụng được các cơ hội; chủ động đối phó với khó khăn, thách thức, hướng tới phát triển ổn định và bền vững.

1. Sự cần thiết của việc tăng khả năng chống chịu của nền kinh tế

Trong bối cảnh rủi ro ngoại sinh gia tăng, khái niệm “*Đễ bị tổn thương về mặt kinh tế*” (**Economic vulnerability**) và “*Khả năng chống chịu của nền kinh tế*” (**Economic resilience**) ngày càng được quan tâm nghiên cứu và đưa vào ứng dụng trong xây dựng cơ chế, chính sách và giải pháp tăng khả năng chống chịu, tự cường của nền kinh tế, nhất là đối với các nền kinh tế mở như Việt Nam.

“*Đễ bị tổn thương về mặt kinh tế*” là khái niệm đề cập đến khả năng, mức độ và tần suất mà các cú sốc tác động đến nền kinh tế. Việc một nền kinh tế có dễ bị tổn thương hay không phụ thuộc vào nhiều tham số như: cấu trúc và độ mở của nền kinh tế, thị trường tài chính và tài sản, mức độ tập trung xuất khẩu và mức độ phụ thuộc vào nhập khẩu... Chính vì vậy, các nền kinh tế khác nhau có mức độ tổn thương rất khác nhau trước cùng một cú sốc. Cùng với đó, một số nền kinh tế mặc dù được cho là rất dễ bị tổn thương trước các cú sốc ngoại sinh (như trường hợp của Singapore) song vẫn đạt được nhiều thành tựu về phát triển kinh tế với mức GDP bình quân đầu người cao, chính là nhờ vào “*khả năng chống chịu, tự cường của nền kinh tế*”.

“*Khả năng chống chịu của nền kinh tế*” được hiểu là khả năng sử dụng các chính sách, giải pháp để giúp nền kinh tế nhanh chóng phục hồi hoặc điều chỉnh, giảm thiểu tác động tiêu cực của các cú sốc ngoại sinh bất lợi và hưởng lợi từ các cú sốc tích cực. Khái niệm này thường được sử dụng với hai ý nghĩa chính: (i) *Khả năng phục hồi nhanh chóng sau mỗi cú sốc* và (ii) *Khả năng chịu đựng các tác động của mỗi cú sốc*.

Trong khi khả năng phục hồi phụ thuộc nhiều vào các tấm đệm “*chống sốc*” (shock-counteraction), thí dụ như tài khóa dồi dào, dự trữ ngoại hối nhiều... giúp gia tăng tính linh hoạt và sức bật của nền kinh tế; khả năng chịu đựng sốc liên quan nhiều hơn đến cơ chế “*hấp thụ sốc*” (shock absorption) để các tác động cuối cùng của một cú sốc được trung hòa bớt hoặc giảm xuống mức không đáng kể; khi đó, tác động của một cú sốc có

thể lan tỏa đến các yếu tố khác của nền kinh tế, ngoài hai biến quan trọng là sản lượng và việc làm.

Vấn đề tăng “khả năng chống chịu” của nền kinh tế Việt Nam trở nên ngày càng quan trọng trước thực tế Việt Nam vẫn là một nền kinh tế qui mô còn nhỏ nhưng có độ mở lớn, còn nhiều vấn đề nội tại cần xử lý và ngày càng trở nên dễ bị tổn thương trước các biến động, cú sốc từ bên ngoài.

2. Đánh giá các rủi ro quốc tế và thách thức từ nội tại nền kinh tế

2.1. Rủi ro quốc tế có xu hướng gia tăng

Sau giai đoạn phục hồi khá vững chắc kể từ cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008, từ nửa cuối năm 2018 đến nay, kinh tế toàn cầu có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại và các rủi ro có xu hướng ngày càng gia tăng cả về số lượng và mức độ nghiêm trọng. Một số tổ chức, định chế tài chính lớn và chuyên gia kinh tế còn lo ngại khả năng khủng hoảng chu kỳ xảy ra trong một vài năm tới.

Từ nửa cuối 2018 đến nay, **3 rủi ro chính** có nguy cơ làm giảm đà tăng trưởng của kinh tế toàn cầu và tác động đến kinh tế Việt Nam, bao gồm:

(i) **Căng thẳng thương mại** giữa các nền kinh tế lớn (Mỹ-Trung, Mỹ-EU...) diễn biến phức tạp, khó lường; xu hướng bảo hộ thương mại gia tăng, ảnh hưởng đến hoạt động thương mại toàn cầu. Theo WTO, thương mại toàn cầu sau khi phục hồi mạnh mẽ năm 2017 (tăng 4,7%) đã tăng chậm lại trong năm 2018 (3,9%) và dự kiến chỉ tăng 3,7%, thậm chí thấp hơn trong năm 2019. IMF (tháng 4/2019) cũng dự báo tương tự với mức tăng trưởng thương mại toàn cầu năm 2019 chỉ đạt 3,4% (so với mức 3,8% năm 2018).

(ii) **Sự sụt giảm và tăng trưởng chậm lại** của kinh tế thế giới và các nước lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, khu vực châu Âu, một phần là do chiến tranh thương mại, một phần là do hiệu ứng chính sách kích thích kinh tế giảm dần và các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội nội tại của mỗi quốc gia/khu vực.

(iii) **Rủi ro địa chính trị** (Brexit, cấm vận, khủng bố...) và tình hình **dịch bệnh, biến đổi khí hậu** diễn biến khó lường. Những rủi ro này dự kiến sẽ tác động mạnh đến thị trường tài chính, tiền tệ và thị trường hàng hóa (dầu, vàng...) thế giới. Đặc biệt giá dầu dự báo sẽ biến động theo chiều hướng tăng (có thể tăng 5-7% bình quân cả năm), phụ thuộc nhiều vào tình hình chính trị thế giới (tại Trung Đông, châu Phi...), những thỏa thuận của OPEC với một số nước sản xuất dầu ngoài OPEC, cũng như các biện pháp trừng phạt mà Mỹ áp dụng đối với Iran và Venezuela...v.v.

2.2. Kinh tế trong nước đạt nhiều thành tựu song còn nhiều thách thức

Trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động, những điểm tích cực đáng ghi nhận là kinh tế Việt Nam vẫn đạt được kết quả tăng trưởng tích cực (với 33 năm tăng trưởng dương liên tục trong giai đoạn 1986-2018 và mức tăng trưởng bình quân 6,53%/năm); năm 2019-2020, tăng trưởng kinh tế Việt Nam được dự báo ở mức 6,6-6,8%; đồng thời, ổn định vĩ mô ngày càng được củng cố, thu nhập bình quân đầu người có xu hướng tăng gần 6%/năm trong 8 năm qua, trong khi nền kinh tế ngày càng hội nhập sâu rộng. Tuy nhiên, cũng không thể phủ nhận nội tại kinh tế Việt Nam còn nhiều thách thức, tồn tại; làm gia tăng khả năng dễ bị tổn thương của nền kinh tế.

Thứ nhất, năng suất lao động của Việt Nam còn thấp

So với các nước trong khu vực ASEAN, theo Conference Board (tháng 11/2018), tốc độ tăng năng suất lao động (NSLĐ) của Việt Nam (GDP theo PPP 2011) trung bình cả giai đoạn 1991-2018 đạt 4,8%, mặc dù cao hơn so với mức bình quân ASEAN và một số quốc gia trong khu vực; song xét về giá trị, Việt Nam vẫn thuộc nhóm có NSLĐ thấp nhất khu vực (chỉ cao hơn Bangladesh, Campuchia, Myanmar) và khoảng cách tuyệt đối ngày càng có xu hướng tăng lên. Xét trong giai đoạn 1995-2017, nguồn tăng NSLĐ của

Việt Nam chủ yếu do dịch chuyển lao động và cơ cấu kinh tế (60%), đóng góp của NSLĐ nội ngành chỉ chiếm 40%, trong khi của Trung Quốc tới 91%, Malaysia 88%, Philippines 85%; trong đó khu vực nông nghiệp và công nghiệp-xây dựng tăng khá thấp (lần lượt 3,5% và 2,68% trong giai đoạn này 2005-2017).

Thứ hai, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và Doanh nghiệp vẫn ở mức thấp so với khu vực và thế giới

Hệ số ICOR trung bình giai đoạn 2011-2018 của VN đã giảm xuống còn 5,24 lần song vẫn là mức cao so với tiêu chuẩn của WB đối với nước đang phát triển (3-4 lần); đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng giai đoạn 2011-2018 chỉ ở mức trung bình thấp (khoảng 32,6%), cách xa so với mức trung bình trong khu vực năm 2017 (45-55%); thấp hơn Thái Lan, Philippines (70%) và Malaysia (64%).

Bên cạnh đó, theo xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), có thể thấy 5 năm qua (2014-2018), Việt Nam chủ yếu có tiến bộ về các trụ cột cơ bản và có tính quy mô như *quy mô thị trường* (mức bình quân nằm trong top 23%¹ các nền kinh tế có xếp hạng cao nhất), *hiệu quả thị trường lao động* (trong top 39%), *y tế và giáo dục tiểu học* (trong top 45%), *môi trường kinh tế vĩ mô* (trong top 54%), *cơ sở hạ tầng* (trong top 56%); trong khi các trụ cột thuộc nhóm gia tăng hiệu suất như mức độ tinh thông trong hoạt động kinh doanh, hiệu quả thị trường hàng hoá... ít có sự cải thiện, thậm chí giảm sút. Ngoài ra, theo bảng xếp hạng Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 năm 2018, các trụ cột liên quan đến việc ứng dụng CNTT và kỹ năng của lao động, hệ thống tài chính và năng lực đổi mới sáng tạo của Việt Nam chưa được đánh giá cao, cụ thể *thị trường hàng hóa* nằm trong top 73%), *mức độ tinh thông trong kinh doanh* trong top 72%, *kỹ năng của lực lượng lao động* top 69% và *ứng dụng CNTT* top 68%.

Thứ ba, hoạt động của khu vực DN vẫn còn nhiều khó khăn

Báo cáo tổng điều tra kinh tế năm 2017 của TCTK cho thấy hiệu quả kinh doanh (tính bằng lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản - ROA) bình quân năm 2016 của khối doanh nghiệp chỉ đạt 2,7%; trong đó khu vực doanh nghiệp FDI có hiệu suất sinh lời cao nhất (6,9%); tiếp đến là khu vực DNNN (2,6%) và thấp nhất là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (1,4%, cao hơn không đáng kể mức 1,2% năm 2011).

Về tình hình phát triển doanh nghiệp, mức tăng trưởng bắt đầu có xu hướng chững lại từ giữa năm 2018 (năm 2018 chỉ tăng 3,48% về số doanh nghiệp và 13,77% về số vốn đăng ký; 4 tháng đầu năm 2019 chỉ tăng 4,87% về số doanh nghiệp và 31,66% về vốn đăng ký), trong khi số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh và giải thể có những giai đoạn tăng mạnh trên 30-40% so cùng kỳ (một phần là do Bộ KH-ĐT rà soát, sàng lọc danh sách doanh nghiệp). Nguyên nhân khiến hiệu quả kinh doanh của khối doanh nghiệp ngoài Nhà nước chưa cao có thể do hạn chế về quy mô, công nghệ, quản trị điều hành doanh nghiệp; nhưng rõ ràng môi trường kinh doanh vẫn là một trở ngại (như chưa thực sự bình đẳng, chi phí không chính thức còn cao, thủ tục hành chính có cải tiến nhưng còn rườm rà, khâu thực thi các cấp dưới còn nhiều rào cản...).

Thứ tư, tái cơ cấu nền kinh tế còn chậm và chưa có nhiều chuyển biến về chất

(i) **Đối với tái cơ cấu DNNN**, điểm tích cực là số tiền thu về từ cổ phần hóa (CPH) và thoái vốn gần đây có xu hướng tăng mạnh. Mặc dù vậy, tiến độ cổ phần hóa DNNN còn chậm. Cụ thể, lũy kế 3 năm 2016-2018, cả nước đã CPH và sắp xếp được 156 doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp công lập (chưa bằng 1/3 số lượng DNNN đã sắp xếp và CPH giai đoạn 2011-2015). So với kế hoạch năm 2018, còn 53 DNNN chưa được cổ phần hóa và 118 DN chưa được thoái vốn (trong đó, riêng TP. HCM và Hà Nội có 50 doanh nghiệp

¹ Sử dụng tỷ lệ % xếp hạng để loại trừ sự khác biệt về số lượng các nền kinh tế được xếp hạng mỗi năm.

chưa CPH). Ngoài ra, hết năm 2018, cả nước vẫn còn 595 doanh nghiệp CPH nhưng chưa đăng ký niêm yết trên sàn chứng khoán.

(ii) *Tái cơ cấu các TCTD* dù đã đạt được các kết quả khá tích cực, vẫn còn nhiều thách thức, nhất là áp lực tăng vốn chủ sở hữu cho các ngân hàng thương mại (NHTM) (tỷ lệ an toàn vốn - CAR của các NHTM hiện nay theo chuẩn của NHNN vẫn đạt yêu cầu là trên 9%, nhưng nếu áp theo chuẩn Basel 2 thì tỷ lệ này chưa đạt yêu cầu (dưới 8%); nợ xấu, nợ bán cho VAMC chưa xử lý và nợ xấu tiềm ẩn còn ở mức cao (tỷ lệ 6,5% cuối năm 2018 và đến hết quý 1/2019 còn khoảng 5,8% - theo NHNN). Tiến trình tái cơ cấu các TCTD yếu kém nếu không quyết liệt sẽ chậm tiến độ, có thể gây điểm nghẽn về thanh khoản và tăng trưởng kinh tế như đã từng xảy ra trong giai đoạn 2008-2009 và 2011-2013.

(iii) *Tái cơ cấu đầu tư công* kết quả chưa rõ nét, hệ số ICOR còn cao (đã nêu trên), cân đối NSNN còn nhiều khó khăn, thâm hụt ngân sách giảm nhưng diễn ra triền miên và vẫn ở mức cao so với khu vực, khiến dư địa tài khóa thu hẹp. Cùng với đó, nút thắt giải ngân vốn đầu tư công đang là một trong những điểm nghẽn tăng trưởng, tỷ lệ đầu tư/GDP của nền kinh tế cũng đang có xu hướng giảm sau một số giai đoạn mở rộng trước đó, trung bình giai đoạn 2011-2018 ở mức 27,3% (so với mức 28,5% giai đoạn 1996-2000 và mức 35,8% giai đoạn 2004-2010), cho thấy những lo ngại nhất định trong đáp ứng nguồn vốn cho tăng trưởng và tiềm năng tăng trưởng dài hạn.

Cuối cùng, còn tiềm ẩn rủi ro đối với một số cán cân vĩ mô trong khi khả năng chống chịu với các cú sốc bên ngoài của nền kinh tế còn thấp: (i) *nợ công, nợ nước ngoài còn ở mức cao và luôn tiềm ẩn nguy cơ chạm trần giới hạn của Quốc hội, tỷ lệ nợ công trên GDP đã tăng từ mức 54,9% năm 2011 lên khoảng 58,4% GDP năm 2018, nợ chính phủ cũng tăng từ 43,2% GDP năm 2011 lên 50% GDP năm 2018 (thấp hơn 5% so với mức trần) và nợ nước ngoài tăng từ mức 41,5% lên 46% GDP cuối năm 2018 (thấp hơn 4% so với mức trần);* (ii) *thâm hụt ngân sách giảm nhưng luôn tiệm cận ngưỡng và ở mức cao so với khu vực (năm 2018 là 3,6%GDP theo Bộ Tài chính còn theo cách tính của Citibank là 4,6%GDP so với mức bình quân 2,6%GDP của Châu Á);* vì thế **đur địa chính sách tài khóa rất hạn hẹp;** (iii) *dự trữ ngoại hối quốc gia tuy tăng song vẫn còn khá mỏng (cuối năm 2018 tương đương 3,2 tháng nhập khẩu so với mức 7-8 tháng nhập khẩu của ASEAN-4);* (iv) *qui mô tín dụng so với GDP đang ở mức cao, tiềm ẩn rủi ro và nợ xấu: tỷ lệ tín dụng/GDP của Việt Nam đã tăng liên tục trong gần 3 thập kỷ, đến cuối năm 2018 ở mức tương đương 131%, ở mức tương đương (thậm chí cao hơn) các thời điểm bất ổn 1999, 2009, 2010-2011, vượt mức bình quân ASEAN-5 (93%) và cao hơn mức khuyến cáo của IMF (80%);* trong khi vấn đề an toàn vốn của các NHTM đang đặt ra khi mà tín dụng tăng trưởng ở mức bình quân 14,3%/năm giai đoạn 2011-2018, trong khi vốn chủ sở hữu không tăng tương ứng (chỉ tăng khoảng 9-10%/năm), dẫn đến vốn chủ sở hữu ngày càng mỏng, chưa đáp ứng được chuẩn mực Basel 2; đồng thời, giảm lãi suất không hề dễ dàng do lãi suất đầu vào vẫn ở mức cao, nợ xấu gộp còn lớn và áp lực lạm phát tăng; vì vậy, **đur địa chính sách tiền tệ cũng khá eo hẹp;** (v) *độ mở thương mại và đầu tư lớn trong khi rủi ro tập trung lớn, tính bền vững không cao: tổng kim ngạch XNK/GDP ở mức 198% năm 2018 trong khi mức độ tập trung, phụ thuộc vào khối doanh nghiệp FDI rất lớn (khối DN FDI chiếm 71% tỷ trọng xuất khẩu, đầu tư FDI phụ thuộc khá lớn vào một số doanh nghiệp lớn như Samsung, Formosa ...);* (vi) *mối quan hệ tương quan của TTCK Việt Nam với TTCK thế giới ngày càng lớn (theo tính toán của chúng tôi từ số liệu Bloomberg, hệ số tương quan của thị trường cổ phiếu Việt Nam với thị trường cổ phiếu Mỹ trong giai đoạn tháng 4/2009-4/2019 là 88%, Nhật 86%, khu vực EURO 69%, Trung Quốc 36%).* Ngoài ra, hiện có khoảng 29.000 nhà đầu tư nước ngoài với mức mua ròng chứng khoán đạt khoảng 2-3 tỷ USD trong 3 năm qua (theo UBCKNN).

Với thực lực của nền kinh tế và các rủi ro, thách thức như trên; trong trường hợp một hay một số cú sốc lớn xảy ra (có thể từ phía cung hay phía cầu, do yếu tố tiền tệ, tỷ giá, giá cả hay dịch chuyển dòng vốn đầu tư...); Việt Nam sẽ chịu ảnh hưởng khá lớn như lạm phát có thể tăng nhanh, thị trường tài chính – tiền tệ biến động mạnh, dòng vốn đầu tư nước ngoài xoay chuyển mạnh, hoạt động của doanh nghiệp bị tác động mạnh, chuỗi cung ứng gián đoạn...v.v. Những yếu tố này đều có tác động tiêu cực đến nền kinh tế và doanh nghiệp Việt Nam.

Một bài học kinh nghiệm rõ nét về ảnh hưởng của các cú sốc đến nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam là trường hợp của Thái Lan trong cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ châu Á năm 1997-1998. Dưới tác động xấu của khu vực cùng những điểm yếu nội tại và những chính sách kinh tế mà Chính phủ Thái Lan đã áp dụng (như mở rộng tiền tệ, tài khóa, đầu tư và tự do hóa nền kinh tế nhanh, đã tạo cơ hội cho hoạt động đầu cơ, đặc biệt là trong lĩnh vực bất động sản, ngân hàng và chứng khoán...). Dưới sự tấn công (bằng cách đồng loạt rút vốn) của một số quỹ đầu cơ, nền kinh tế Thái Lan đã chịu tác động nặng nề, bắt đầu từ sự đổ vỡ của thị trường bất động sản, theo sau là sự phá sản của một số định chế tài chính, sự cạn kiệt của dự trữ ngoại hối và phá giá đồng Baht..., bất chấp các nỗ lực của Chính phủ và NHTW Thái Lan.

Ngoài ra, theo IMF (2018), bên cạnh dư địa tài khóa và tiền tệ eo hẹp; khả năng chống chịu của nền kinh tế VN còn bị giới hạn đáng kể bởi khung chính sách kinh tế vĩ mô chưa thực sự linh hoạt, cùng thể chế và hệ thống thông tin chưa hoàn toàn sẵn sàng để chủ động phát hiện và quản lý rủi ro, nhất là rủi ro cú sốc. Do đó, theo đánh giá của IMF, nếu Việt Nam không xây dựng, sử dụng kịp thời các chính sách để hạn chế, xử lý rủi ro và củng cố các “bộ đệm” phù hợp, khả năng chống chịu rủi ro và ổn định kinh tế vĩ mô trong dài hạn sẽ ngày càng bị hạn chế.

3. Giải pháp tăng khả năng chống chịu của nền kinh tế và doanh nghiệp Việt

Một số nghiên cứu trên thế giới đã tính toán chỉ số đo lường khả năng chống chịu của nền kinh tế; tập trung vào **bộ khung gồm bốn nhóm yếu tố chính**: (i) **Ổn định kinh tế vĩ mô** (như kiểm soát tỷ lệ thâm hụt ngân sách/GDP; tỷ lệ thất nghiệp và lạm phát, nợ nước ngoài/GDP...); (ii) **Hiệu quả thị trường** (các thiết chế, quy định về tín dụng, lao động, kinh doanh...); (iii) **Quản trị hiệu quả** (độc lập về mặt tư pháp; sự công bằng của tòa án; mức độ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; tính nhất quán của hệ thống pháp luật...); (iv) **Phát triển xã hội** (chỉ số phát triển con người; các chỉ số về giáo dục, y tế, môi trường...). Trên cơ sở khung chính sách này; Nhóm tác giả kiến nghị một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế nói chung và khu vực doanh nghiệp Việt Nam nói riêng.

3.1. Kiến nghị đối với Nhà nước, Chính phủ, Bộ, ngành

Thứ nhất, đối với rủi ro bên ngoài: (i) theo dõi sát sao, đánh giá tác động của diễn biến căng thẳng thương mại, địa chính trị thế giới và xây dựng các kịch bản ứng phó chủ động, kịp thời; (ii) chủ động đa dạng hóa quan hệ thương mại – đầu tư với các thị trường mới song song với việc duy trì và thúc đẩy mối quan hệ với các thị trường truyền thống; (iii) tập trung cải cách nội tại và chú trọng thị trường trong nước; đẩy mạnh cải thiện thực chất môi trường kinh doanh nhằm tăng khả năng thu hút có chọn lọc đầu tư nước ngoài.

Thứ hai, chú trọng ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao hiệu quả phối hợp chính sách, nhất là giữa chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa, thương mại và giá cả; xây dựng kịch bản điều hành giá; theo sát, phân tích và dự báo diễn biến thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế, sử dụng đồng bộ các công cụ chính sách nhằm ổn định mặt bằng lãi suất, tỷ giá và thị trường ngoại hối.

Thứ ba, thúc đẩy tăng NSLĐ, tăng đóng góp của TFP, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, ngành và nền kinh tế; chủ động nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, chuyên đổi thành công mô hình tăng trưởng, tạo đòn bẩy cho phát

triển kinh tế bền vững, cụ thể: (i) tiếp tục hoàn thiện thể chế, thành lập Ủy ban năng suất quốc gia và khởi tạo Chiến dịch quốc gia về tăng năng suất (theo kinh nghiệm Nhật Bản), vận hành hiệu quả Hội đồng quốc gia về phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, đẩy mạnh thực thi nhiệm vụ nâng cao năng lực cạnh tranh ở tất cả các ngành, các cấp; (ii) tiếp tục xác định và đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo là một trong 4 đột phá chiến lược (ngoài thể chế, SCHT và nguồn nhân lực); (iii) đẩy mạnh tái cơ cấu công nghiệp và nông nghiệp, góp phần tăng năng suất nội ngành và phân bổ lại nguồn lực từ khu vực NSLĐ thấp sang khu vực có NSLĐ cao hơn, từ đó tăng NSLĐ tổng thể nền kinh tế; (iv) đổi mới mạnh mẽ giáo dục-đào tạo, gồm cả đào tạo nghề, nâng cao trình độ, kỹ năng tay nghề phù hợp với yêu cầu tăng NSLĐ trong bối cảnh CMCN 4.0; và (v) doanh nghiệp Việt cần phát huy vai trò là trung tâm đổi mới, sáng tạo, phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao NSLĐ, với việc áp dụng hệ thống quản trị doanh nghiệp theo thông lệ, trong đó hết sức chú trọng nguồn nhân lực, công nghệ và quản trị doanh nghiệp.

Thứ tư, tiếp tục đẩy mạnh và quyết liệt hơn, đồng bộ hơn các giải pháp tái cơ cấu nền kinh tế, chú trọng khắc phục bất cập ở khâu triển khai thực hiện ở các Bộ, ngành, đơn vị, địa phương: (i) Ưu tiên hoàn thiện thể chế tái cơ cấu (gồm cả sửa đổi, đồng bộ hóa các bộ luật hiện hành); (ii) Vận hành hiệu quả Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, vận hành hiệu quả và thực chất Ban chỉ đạo tái cơ cấu nền kinh tế, xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả và thực hiện rà soát, đánh giá, điều chỉnh việc thực hiện tái cơ cấu của từng lĩnh vực cụ thể; (iii) Đẩy nhanh tiến độ và nâng cao hiệu quả thực chất của công cuộc tái cơ cấu đối với cả năm lĩnh vực (đầu tư công, DNNN, TCTD, NSNN và đơn vị sự nghiệp công); trong đó cần gắn trách nhiệm với cơ quan quản lý và lãnh đạo đơn vị phải cơ cấu.

Thứ năm, chủ động tiếp cận và áp dụng thành quả của cuộc CMCN 4.0, cụ thể: (i) sớm ban hành Chiến lược Quốc gia về CMCN 4.0 và Chiến lược kinh tế số đến năm 2030; (ii) chú trọng đổi mới giáo dục - đào tạo, đưa một số nội dung CMCN 4.0 vào các chương trình giáo dục - đào tạo từ cấp phổ thông trung học; (iii) xem xét tập trung hỗ trợ quá trình ứng dụng CMCN 4.0 cho một số ngành, doanh nghiệp mà Việt Nam có thế mạnh, phù hợp với dân số, cấu trúc kinh tế và đặc điểm quốc gia, nhằm tận dụng tối đa lợi thế về dân số trẻ và có mức độ sử dụng điện thoại thông minh, internet và mạng xã hội khá cao; (iv) minh bạch và tập trung hóa cơ sở thông tin, dữ liệu về cư dân, doanh nghiệp phục vụ cho phân tích, thống kê, dự báo, đánh giá nhu cầu; và (v) sớm xây dựng hành lang pháp lý (kể cả dạng thí điểm) cho các mô hình kinh doanh mới trong nền kinh tế số.

Thứ sáu, chú trọng tăng khả năng kháng cự với các cú sốc bên ngoài của nền kinh tế nói chung và của hệ thống tài chính - tiền tệ nói riêng. Cụ thể, (i) thúc đẩy sự phát triển cân bằng của hệ thống tài chính (thực sự tạo điều kiện phát triển thị trường vốn); (ii) chú trọng nâng cao năng lực tài chính và khả năng quản lý rủi ro của hệ thống các tổ chức tài chính; (iii) kiểm soát chặt chẽ, có lộ trình giảm mạnh nợ công, nợ nước ngoài, thâm hụt ngân sách và tiếp tục tăng dự trữ ngoại hối (đạt khoảng 5 tháng nhập khẩu năm 2020); (iv) nâng cao năng lực quản lý, giám sát, kiểm soát các rủi ro mang tính hệ thống, có cảnh báo và điều chỉnh kịp thời, phù hợp; đổi mới phương thức quản lý, giám sát (dựa trên rủi ro nhiều hơn là hành chính), hướng tới xây dựng bộ chỉ số cảnh báo sớm (early warning indicators) đối với thị trường tài chính - ngân hàng; (v) nghiên cứu xây dựng báo cáo ổn định tài chính quốc gia (Financial Stability Report) định kỳ hàng năm; (vi) Xây dựng khung kiểm soát, xử lý rủi ro khủng hoảng hệ thống tài chính - tiền tệ; tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia có điều kiện tương đồng với Việt Nam; xử lý bài toán lựa chọn bộ ba bất khả thi cho Việt Nam (nhất là đối với 2 khía cạnh là tỷ

giá hối đoái và quản lý tài khoản vốn); **(vii)** nhanh chóng ban hành và nhất quán thực thi Chiến lược thu hút FDI thế hệ mới.

3.2. Một số gợi ý đổi doanh nghiệp Việt Nam

Để có sự chuẩn bị tốt nhất, các DN cần có kế hoạch ứng xử tốt, chủ động đón lường các thuận lợi, thách thức đem lại, cụ thể:

Thứ nhất, chủ động đổi mới, nâng cao năng lực cạnh tranh: **(i)** Các doanh nghiệp Việt cần nâng cao trình độ quản trị, chất lượng sản phẩm, có chiến lược phát triển kinh doanh, thị trường và thương hiệu; **(ii)** Phát triển nguồn nhân lực, hết sức chú trọng lực lượng lao động có tay nghề và trình độ chuyên môn cao, nhất là kiến thức về kinh doanh số và ngoại ngữ; **(iii)** Tăng cường đầu tư và ứng dụng công nghệ trong bối cảnh kinh tế số, kinh doanh số.

Thứ hai, nâng cao năng lực hội nhập: **(i)** Chú trọng việc tuân thủ các tiêu chuẩn, chuẩn mực theo các hiệp định FTA đã ký kết, đảm bảo hưởng tối đa các ưu đãi (như tiêu chí về xuất xứ hàng hóa và nguồn nguyên liệu; các vấn đề về an toàn thực phẩm và môi trường, các vấn đề về quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền), chủ động đầu tư theo chiều sâu và liên kết nhằm nâng cao hiệu quả cho mỗi khâu; **(ii)** Tập trung đẩy mạnh xuất khẩu và phát triển những ngành, mặt hàng có lợi thế (sản phẩm điện tử và linh kiện, phương tiện vận tải và phụ tùng, thiết bị máy móc, sắt thép; nông-thủy sản...) và chủ động tăng năng lực sản xuất, kinh doanh, cải thiện chất lượng, mẫu mã sản phẩm để nâng khả năng cạnh tranh (tận dụng cơ hội từ chiến tranh thương mại mang lại); **(iii)** Chủ động nắm bắt thông tin và lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế để chủ động đưa ra chiến lược hoạt động phù hợp. Ngoài ra, doanh nghiệp Việt cần liên kết chặt chẽ với đại sứ quán, Hội người Việt tại nước sở tại để tăng cường kết nối với chính quyền, doanh nghiệp của nước sở tại để xây dựng chiến lược thâm nhập thị trường, sử dụng nhân lực tại nước sở tại.

Thứ ba, tăng khả năng chống chịu đối với cú sốc bên ngoài của bản thân doanh nghiệp: **(i)** nâng cao năng lực quản trị, đặc biệt là quản trị tài chính, cấu trúc vốn và đòn bẩy tài chính; chủ động tìm hiểu và sử dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro tài chính (tỷ giá, lãi suất, giá cả hàng hóa) như các công cụ tài chính phái sinh; tăng tính minh bạch, quản trị bài bản để có thể tham gia sâu hơn vào thị trường vốn; **(ii)** chủ động nắm bắt tính chu kỳ của nền kinh tế và của từng ngành nghề sản xuất, kinh doanh cụ thể cũng như diễn biến thị trường hàng hóa, thị trường tài chính, tiền tệ trong nước, quốc tế; và **(iii)** xây dựng phương án dự phòng và kịch bản ứng phó khi cú sốc xảy ra.

Tài liệu tham khảo

- Briguglio, Lino & Cordina, Gordon & Farrugia, Nadia & Vella, Stephanie. (2009), *Economic Vulnerability and Resilience: Concepts and Measurements*, Research Paper No. 2008/55.
- European Commission (2018), *Economic Resilience in EMU: Thematic Discussions on Growth and Jobs*, Note for the Eurogroup.
- IMF (2018), *Vietnam 2018 Article IV Consultation – Press release and staff report*, IMF Country Report No. 18/215.
- World Economic Forum, *The Global Competitiveness Report, 2005-2018*
- Tổng cục Thống kê (2018), *Thông cáo báo chí Kết quả chính thức Tổng điều tra Kinh tế năm 2017*,
<<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=384&idmid=&ItemID=18945>>.
- Trung tâm Nghiên cứu BIDV (2018), *Báo cáo đánh giá khả năng không xảy ra chu kỳ khủng hoảng kinh tế 10 năm đối với nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2018-2019*.
- Trung tâm Nghiên cứu BIDV (2018), *Báo cáo Nâng cao năng suất lao động và đóng góp của TFP trong tăng trưởng - kinh nghiệm và một số hàm ý chính sách*.